

## UNIT 11 – LESSON 3

**PART 1: SPEAKING****Give a suitable respond.**

1. What time do you get up?

.....

2. What do you do after getting up?

.....

3. What time do you have breakfast?

.....

4. What time do you go home from school?

.....

5. What time do you go to bed?

.....

**PART 2: GRAMMAR****Past simple: Irregular****1. Câu khẳng định**

Statements			
Positive	I / You / He / She / It / We / They	went	to the vet.
		ate	five fairy cakes.
		had	a stomachache.

- Động từ bất quy tắc ở thì quá khứ đơn không thêm “ed” vào cuối. Chúng sẽ thay đổi sang một dạng khác:

Present	Past	Present	Past
go	went	buy	bought
eat	ate	take	took
have	had	find	found
do	did	catch	caught
sing	sang	give	gave
write	wrote	know	knew
see	saw	put	put
run	run	drink	drank
read	read	say	said
come	came	begin	began

**Note:** Quá khứ của “read” là “read”, chúng giống cách viết nhưng cách phát âm khác nhau.

## 2. Câu phủ định

Statements			
Negative	I / You / He / She / It / We / They	did not (didn't)	go to the vet yesterday. sleep last night.

- Đối với câu phủ định, động từ sẽ giữ nguyên ở dạng nguyên thể, đứng sau “did not/ didn’t”.

## 3. Câu nghi vấn

Questions			Short answers
Did	I / you / he / she it / we / they	go to the vet? sleep last night?	Yes, I / you / he / she / it / we / they did. No, I / you / he / she / it / we / they did not (didn't).

- Động từ trong câu nghi vấn sẽ giữ nguyên ở dạng nguyên thể.
- Đảo “Did” lên trước chủ ngữ để hình thành câu nghi vấn.
- Câu trả lời của câu nghi vấn có hai dạng là Yes/No.

## PART 2: PRACTICE

**Exercise 1: Write the past simple of these irregular words.**

*Điền dạng quá khứ đơn của các động từ sau vào ô trống*

1. run →
2. go →
3. read →
4. come →
5. have →
6. sing →
7. eat →

**Exercise 2: Look at the irregular verb table. Complete the sentences with the past simple form of the verbs in the box.**

*Hoàn thành các câu dưới đây bằng cách điền động từ trong bảng vào chỗ trống, sử dụng thì quá khứ đơn:*

go catch find give know put  
write drink eat sing not have

Example: It was my birthday yesterday. My uncle gave me £20.

1. Where's my book? I            it on the table, but now it isn't there!
2. We were on holiday last week. I            six postcards.
3. This dog hasn't got a home. We            it in the street.
4. The test was easy. I            all the answers!
5. I didn't walk to school this morning. I            the bus.
6. She was very hungry. She            five sandwiches and two biscuits!
7. It was a fantastic concert. The band played for three hours and            all my favourite songs.
8. The children were thirsty and they            lots of lemonade.
9. She            time to eat breakfast this morning, so she was very hungry by lunch time.
10. We didn't go to Spain on holiday this year. We            to Turkey.

**Exercise 3: Complete the sentences with the correct past simple form of the verb in brackets.**

*Hoàn thành các câu sau bằng cách chia động từ trong ngoặc ở dạng quá khứ đơn.*

Example: I walked (walk) to the sports centre yesterday.

Rob didn't like (not like) his birthday cake.

1. You            (take) my bag to school yesterday!

2. The bus            (stop) near my house.
3. We            (not stay) in a big hotel.
4. Billy and Ann            (go) to Paris last weekend.
5. She            (not do) the washing up!

**Exercise 4: Rewrite the sentences in the past simple.**

*Viết lại các câu sau, chuyển động từ thành dạng quá khứ đơn.*

E.g.: Katie has breakfast at 7.30.

➤ Katie had breakfast at 7.30.

1 I go swimming with my brother.

➤ .....

2 Mum makes nice cakes.

➤ .....

3 We get a lot of homework.

➤ .....

4 They come to school by bus.

➤ .....

5 We take the dog to the shops.

➤ .....

6 Dad says 'no'.

➤ .....

7 I do my homework in the kitchen.

➤ .....

8 Jessica sees us from her window.

➤ .....

**Exercise 5: Complete the sentences with the past simple form of the verb in brackets.**

*Điền dạng quá khứ đơn của động từ trong ngoặc vào chỗ trống.*

Example: My cousins came (come) to my house yesterday.

1. We (have) a great time last weekend.
2. Joe (see) an accident this morning.
3. They (not go) to the cinema last night.
4. You (do) a lot of homework last Saturday!
5. Mum (make) some sandwiches for us.
6. I (not have) breakfast this morning.
7. David (take) a lot of photos last week.
8. I (not get) your message yesterday.



9. My friends (go) to London last Monday.

10. I (say) 'hello' to Sam when he went by, but he (not see) me.

**Exercise 6. Write questions. Use the correct form of the past simple.**

Example: you / see / Jenny / at school

➤ Did you see Jenny at school?

1. she / write / in her diary

➤ .....

2. they / have / a nice holiday

➤ .....

3. Tom / ask / you / a question

➤ .....

4. your brother / go / to university

➤ .....

5. you / go / on holiday / last year

➤ .....

6. I / bring / my bag / home

➤ .....

